

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 6 năm 2020

THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2020

- Mã trường: **SGD**
- Phạm vi tuyển sinh: tuyển sinh trong cả nước.

I. Phương thức tuyển sinh

- Phương thức 1: Xét tuyển từ kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh năm 2020 chiếm tỉ lệ tối đa 20% chỉ tiêu theo ngành (tuyển sinh các ngành đào tạo giáo viên và Thanh nhạc không áp dụng phương thức này).

- Phương thức 2: Xét tuyển sử dụng kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020 chiếm tỉ lệ tối thiểu 80% chỉ tiêu theo ngành:

+ Xét tuyển từ kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020 đối với các ngành không có môn năng khiếu trong Tổ hợp xét tuyển (không sử dụng kết quả miễn thi môn ngoại ngữ theo quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp THPT và xét công nhận tốt nghiệp THPT để xét tuyển).

+ Xét tuyển sử dụng một phần kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020 kết hợp với kết quả Kỳ thi tuyển sinh các môn năng khiếu đối với các ngành Thanh nhạc, Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật, Giáo dục Mầm non do Trường tổ chức. Riêng xét tuyển vào ngành Sư phạm Mỹ thuật, ngoài việc sử dụng kết quả Kỳ thi tuyển sinh các môn năng khiếu trên đây, Trường còn sử dụng kết quả thi môn Hình họa (hoặc Hình họa mỹ thuật) và môn Trang trí (hoặc Trang trí màu, Bố cục trang trí màu, Bố cục, Bố cục màu, Bố cục tranh màu, Vẽ màu) từ kết quả Kỳ thi môn năng khiếu của Trường Đại học Mỹ thuật TP. Hồ Chí Minh, Trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội, Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp, Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương.

- Các thông tin khác:

+ Điểm trúng tuyển theo ngành học.

+ Các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên không tuyển thí sinh bị dị hình, dị tật, nói ngọng, nói lắp.

II. Chỉ tiêu tuyển sinh

| Ngành | Mã ngành | Tổ hợp môn xét tuyển (môn chính được nhân hệ số 2) | Mã tổ hợp | Môn chính | Chỉ tiêu |
|---|----------|---|--------------|--------------|----------|
| Quản lý giáo dục | 7140114 | Văn, Toán, Anh Văn, Toán, Địa | D01 C04 | | 40 |
| Thanh nhạc | 7210205 | Văn, Kiến thức âm nhạc, Thanh nhạc | N02 | | 10 |
| Ngôn ngữ Anh (CN Thương mại và Du lịch) | 7220201 | Văn, Toán, Anh | D01 | Anh | 260 |
| Tâm lý học | 7310401 | Văn, Toán, Anh | D01 | | 100 |
| Quốc tế học | 7310601 | Văn, Toán, Anh | D01 | Anh | 140 |
| Việt Nam học (CN Văn hóa - Du lịch) | 7310630 | Văn, Sử, Địa | C00 | | 170 |
| Thông tin – Thư viện | 7320201 | Văn, Toán, Anh Văn, Toán, Địa | D01 C04 | | 60 |
| Quản trị kinh doanh | 7340101 | Văn, Toán, Anh Toán, Lí, Anh | D01 A01 | Toán | 375 |
| Kinh doanh quốc tế | 7340120 | Văn, Toán, Anh Toán, Lí, Anh | D01 A01 | Toán | 80 |
| Tài chính - Ngân hàng | 7340201 | Văn, Toán, Anh Văn, Toán, Lí | D01 C01 | Toán | 400 |
| Kế toán | 7340301 | Văn, Toán, Anh Văn, Toán, Lí | D01 C01 | Toán | 400 |
| Quản trị văn phòng | 7340406 | Văn, Toán, Anh Văn, Toán, Địa | D01 C04 | Văn | 90 |
| Luật | 7380101 | Văn, Toán, Anh Văn, Toán, Sử | D01 C03 | | 120 |
| Khoa học môi trường | 7440301 | Toán, Lí, Hóa Toán, Hóa, Sinh | A00 B00 | | 60 |

| Ngành | Mã ngành | Tổ hợp môn xét tuyển (môn chính được nhân hệ số 2) | Mã tổ hợp | Môn chính | Chỉ tiêu |
|--|------------|---|--------------|--------------|--------------|
| Toán ứng dụng | 7460112 | Toán, Lí, Hóa Toán, Lí, Anh | A00 A01 | Toán | 70 |
| Kỹ thuật phần mềm | 7480103 | Toán, Lí, Hóa Toán, Lí, Anh | A00 A01 | Toán | 80 |
| Công nghệ thông tin | 7480201 | Toán, Lí, Hóa Toán, Lí, Anh | A00 A01 | Toán | 520 |
| Công nghệ thông tin (chương trình chất lượng cao) | 7480201CLC | Toán, Lí, Hóa Toán, Lí, Anh | A00 A01 | Toán | 120 |
| Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 7510301 | Toán, Lí, Hóa Toán, Lí, Anh | A00 A01 | | 50 |
| Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông | 7510302 | Toán, Lí, Hóa Toán, Lí, Anh | A00 A01 | | 50 |
| Công nghệ kỹ thuật môi trường | 7510406 | Toán, Lí, Hóa Toán, Hóa, Sinh | A00 B00 | | 40 |
| Kỹ thuật điện | 7520201 | Toán, Lí, Hóa Toán, Lí, Anh | A00 A01 | | 40 |
| Kỹ thuật điện tử - viễn thông | 7520207 | Toán, Lí, Hóa Toán, Lí, Anh | A00 A01 | | 40 |
| Nhóm ngành đào tạo giáo viên | | | | | |
| Giáo dục Mầm non | 7140201 | Văn, Kể chuyện - Đọc diễn cảm, Hát - Nhạc | M01 | | 180 |
| Giáo dục Tiểu học | 7140202 | Văn, Toán, Anh | D01 | | 180 |
| Giáo dục chính trị | 7140205 | Văn, Sử, Địa Văn, Sử, Giáo dục công dân | C00 C19 | | 20 |
| Sư phạm Toán học | 7140209 | Toán, Lí, Hóa Toán, Lí, Anh | A00 A01 | Toán | 60 |
| Sư phạm Vật lí | 7140211 | Toán, Lí, Hóa | A00 | Lí | 30 |
| Sư phạm Hóa học | 7140212 | Toán, Lí, Hóa | A00 | Hóa | 30 |
| Sư phạm Sinh học | 7140213 | Toán, Hóa, Sinh | B00 | Sinh | 30 |
| Sư phạm Ngữ văn | 7140217 | Văn, Sử, Địa | C00 | Văn | 45 |
| Sư phạm Lịch sử | 7140218 | Văn, Sử, Địa | C00 | Sử | 30 |
| Sư phạm Địa lí | 7140219 | Văn, Sử, Địa Văn, Toán, Địa | C00 C04 | Địa | 30 |
| Sư phạm Âm nhạc | 7140221 | Văn, Hát - Xướng âm, Thảm âm - Tiết tấu | N01 | | 30 |
| Sư phạm Mỹ thuật | 7140222 | Văn, Hình họa, Trang trí | H00 | | 30 |
| Sư phạm Tiếng Anh | 7140231 | Văn, Toán, Anh | D01 | Anh | 150 |
| Sư phạm Khoa học tự nhiên (đào tạo giáo viên trung học cơ sở) | 7140247 | Toán, Lí, Hóa Toán, Hóa, Sinh | A00 B00 | | 30 |
| Sư phạm Lịch sử - Địa lý (đào tạo giáo viên trung học cơ sở) | 7140249 | Văn, Sử, Địa | C00 | | 30 |
| Tổng cộng | | | | | 4.220 |

III. Học phí

+ Các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên không phải đóng học phí (ngành *Quản lý giáo dục* không thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên).

+ Học phí dự kiến của ngành Công nghệ thông tin chương trình đào tạo chất lượng cao: 29.700.000 đ/ năm học.

+ Học phí các ngành khác theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ. *Tru*

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
PHÓ CHỦ TỊCH

PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Nguyễn Khắc Hùng